

Số: 114/2020/QĐST-HNGĐ

Cẩm Khê, ngày 28 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 139/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Chị Thiều Hồng K - sinh năm 1982

Bị đơn: anh Lê Ngọc T - sinh năm 1974

Đều có địa chỉ: Khu V, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện C – Do ông Nguyễn Ngọc L, chức vụ: Giám đốc chi nhánh huyện C đại diện theo pháp luật

2/ Ngân hàng C Việt Nam, phòng giao dịch huyện C - Do ông Nguyễn Văn X, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch huyện C đại diện theo ủy quyền

3/ Ông Lê Văn M, sinh năm 1956, Địa chỉ: Xóm V, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ

4/ Chị Bùi Thị H, sinh năm 1987, địa chỉ: khu 11, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ

5/ Ông Ngô Xuân G, sinh năm 1962, địa chỉ khu D, xã Đ, huyện C, Phú Thọ

6/ Ông Lê Huỳnh Q, sinh năm 1954, địa chỉ: khu Xóm V, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ

7/ Anh Nguyễn Văn C, sinh năm, địa chỉ: Khu 14, xã Đ, huyện C, Phú Thọ

Căn cứ vào điều 212; điều 213 và khoản 3 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điều 55, điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 7 điều 26, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 21 tháng 8 năm 2020

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành là hoàn toàn tự nguyện và không vi

phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Thiều Hồng K và anh Lê Ngọc T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về con chung: Chị Thiều Hồng K trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Mạnh T - sinh ngày 22/6/2003; anh Lê Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị K không yêu cầu.

2.2. Về tài sản chung: Hai bên thỏa thuận tự chia tài sản chung và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận cụ thể như sau:

*** Tài sản chung vợ chồng có gồm:**

- 01 Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 13, diện tích 300m² tại khu 11 (nay là khu Xóm V), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Ngọc T và bà Thiều Hồng K, do UBND huyện C cấp ngày 19/02/2008, trị giá 195.000.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng chẵn); Trên đất được cấp có: 01 Nhà xây cấp bốn 03 gian, mái lợp bờ lô xi măng, diện tích 78,2m², trị giá 93.840.000đ (chín mươi ba triệu tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn); 01 Bếp xây, diện tích 35,5m², trị giá 35.500.000đ (ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng chẵn);

- 01 Xe máy nhãn hiệu Wave Alpha, biển kiểm soát 19G1-014.06, trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng chẵn); 02 giường gỗ, 01 bộ bàn ghế salon nan, 01 tủ ly đã cũ, 01 tủ lạnh, 01 tủ quần áo gỗ ép, 01 kết sắt; 01 chuồng bò.

*** Thỏa thuận về tài sản:** hai bên thỏa thuận phân chia tài sản như sau:

Anh Lê Ngọc T sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

Anh Lê Ngọc T được quyền sử dụng (sở hữu) diện tích đất 155,77m². Thửa đất ký hiệu S1 (có sơ đồ kèm theo), có các cạnh được ký hiệu từ 1,2,5,6,1 cụ thể:

- Phía Đông giáp giáp phần đất chị Khanh được sử dụng, tính từ điểm tiếp giáp đường thôn xóm kéo dọc theo ranh giới đất chị K sử dụng đến điểm tiếp giáp đất gia đình ông T có chiều dài là 15m;

- Phía Tây giáp giáp đường ngõ xóm. Tính từ điểm tiếp giáp đất phía Bắc (từ điểm có trụ cổng) kéo dọc theo ranh giới đất giáp đường ngõ xóm có chiều dài 15m;

- Phía Nam giáp đất gia đình ông Lê Ngọc T. Tính từ điểm tiếp giáp phía đường ngõ xóm kéo dọc theo ranh giới đất nhà ông T đến điểm tiếp giáp đất chị K có chiều dài là 10,95m.

- Phía Bắc giáp đường dân sinh (ngõ xóm). Tính từ điểm tiếp giáp phía Tây (từ

điểm trụ cổng) kéo dọc theo ranh giới giáp đường ngõ xóm đến điểm tiếp giáp phía Đông (giáp đất giao cho chị K) có chiều dài là 10m.

Các tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình anh T được sở hữu và sử dụng gồm: 01 Nhà xây cấp bốn 03 gian, mái lợp bờ lô xi măng, diện tích 78,2m² (xây dựng trên phần diện tích đất 155,77m² đã thỏa thuận anh Tháp được sử dụng) trị giá 93.840.000đ (chín mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn); 01 giường gỗ; 01 bộ bàn ghế salon nan; 01 tủ ly đã cũ; 01 Xe máy nhãn hiệu Wave Alpha, biển kiểm soát 19G1-014.06, trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng chẵn), giấy đăng kí xe mang tên anh Lê Ngọc T; Anh T được sử dụng toàn bộ hệ thống đường dây điện và công tơ điện đã gắn vào sử dụng tại nhà.

Chị Thiều Hồng K được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

Chị Khanh được quyền sử dụng diện tích đất 144,31m². Thửa đất ký hiệu S2 (có sơ đồ kèm theo), có các cạnh ký hiệu từ 2, 3, 4, 5, 2 cụ thể:

- Phía Đông giáp phần đất do UBND xã Đ quản lý. Tính từ điểm tiếp giáp đường thôn xóm kéo dọc theo ranh giới UBND xã quản lý đến điểm tiếp giáp giữa đất của gia đình ông T và đất UBND xã quản lý có chiều dài là 14,98m;

- Phía Tây giáp phần đất giao cho anh T. Tính từ điểm tiếp giáp đường thôn xóm kéo dọc theo ranh giới giáp đất anh T sử dụng đến điểm tiếp giáp đất gia đình ông T có chiều dài là 15m;

- Phía Nam giáp đất gia đình ông Lê Ngọc T. Tính từ điểm tiếp giáp phía Đông (điểm tiếp giáp đất UBND xã Quản lý dọc theo ranh giới giáp đất nhà ông T đến điểm tiếp giáp đất anh T có chiều dài là 10m;

- Phía Bắc giáp đường ngõ xóm (dân sinh). Tính từ điểm tiếp giáp đất UBND xã quản lý kéo dọc theo ranh giới giáp đường ngõ xóm đến điểm tiếp giáp đất anh giao cho anh T (chỉ giới 5) có chiều dài là 9,43m;

Các tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình chị K được sở hữu và sử dụng gồm: 01 bếp xây diện tích 35,5m²(xây dựng trên phần diện tích đất 144,31m² đã thỏa thuận chị K được sử dụng), trị giá 35.500.000đ (Ba lăm triệu năm trăm nghìn đồng chẵn); 01 chuồng bò. 01 tủ lạnh; 01 tủ quần áo gỗ ép; 01 kết sắt; 01 giường gỗ.

Chị Khanh tự mua thiết bị để làm đường dây điện mới phục vụ sinh hoạt của mình.

2.3. Về nợ chung: Hai bên thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ, cụ thể như sau:

Vợ chồng còn nợ chung như sau:

- Nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 27/7/2020 là 1.567.123đ (Một triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng chẵn)

- Nợ Ngân hàng C Việt Nam, phòng giao dịch huyện C số tiền nợ gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng chẵn) và lãi phát sinh

- Nợ ông Lê Văn M (sinh năm 1956, Địa chỉ: Xóm V, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ) số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng chẵn).

Vợ chồng tôi thỏa thuận về việc trả nợ như sau:

Chị Thiều Hồng K trả nợ cho ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C số tiền nợ gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng chẵn) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 27/7/2020 là 1.000.000đ (Một triệu đồng chẵn) + lãi phát sinh theo thỏa thuận với ngân hàng đối với số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng chẵn) kể từ ngày 28/7/2020 cho đến khi trả nợ xong.

Anh Lê Ngọc T trả nợ cho các hộ sau:

Trả cho ông Lê Văn M 3.000.000đ (ba triệu đồng chẵn) tiền nợ; trả cho ngân hàng C huyện C số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng chẵn) tiền gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận cho đến khi trả nợ xong; trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn) tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/7/2020 là 567.123đ (Năm trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng) + lãi phát sinh theo thỏa thuận đối với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) kể từ ngày 28/7/2020 cho đến khi trả nợ xong.

Ngoài ra anh Lê Ngọc T tự có trách nhiệm trả nợ cho những người có liên quan sau:

- Chị Bùi Thị H (sinh năm 1987, địa chỉ: khu 11, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ) số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng chẵn)

- Ông Ngô Xuân G (sinh năm 1962, địa chỉ khu D, xã Đ, huyện C, Phú Thọ) số tiền 5.783.000đ (Năm triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng chẵn).

- Ông Lê Huỳnh Q (sinh năm 1954, địa chỉ: khu Xóm V, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ) số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn)

- Anh Nguyễn Văn C (sinh năm, địa chỉ: Khu 14, xã Đ, huyện C, Phú Thọ) số tiền 2.310.000đ (hai triệu ba trăm mười nghìn đồng chẵn) (tiền mua cám thức ăn gia súc).

Chị K và anh T không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản và công nợ cho nhau.

2.4. Về công sức: không có, không đề nghị giải quyết.

2.5. Về chi phí tố tụng: gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: chị K đã tự nguyện chi trả, không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.6. Về án phí: chị Thiều Hồng K tự nguyện nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị K đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003633 ngày

10/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho chị Thiều Hồng K 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã C;
- Lưu HS, VP;

THẨM PHÁN

Hà Thanh Loan